

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG
DIEN QUANG GROUP
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 798.../26-DQ
No.: 798.../26-DQ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, 27 October 2026

CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP
ĐOÀN ĐIỆN
QUANG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG, L=
PHƯỜNG BẾN THÀNH, ST=HỒ CHÍ
MINH, UID=MST:0300363808
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.27 14:15:49+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

To: *Vietnam Exchange*

Hanoi Stock Exchange

Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG

Name of organization: DIEN QUANG GROUP JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: DQC

Stock code/ Broker code: DQC

- Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Address: 121-123-125 Ham Nghi, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 1900 1257

2. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính hợp nhất không kiểm toán Quý 03/2026**

Contents of disclosure: Unaudited Consolidated Financial Statement at Q3.2026

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/10/2026 tại đường dẫn <https://dqc.vn/>

This information was published on the company's website on 27 October 2026, as in the link <https://dqc.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.



Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố như nêu tại Mục 2;

Documents related to disclosed information at mentioned in Item 2.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Trần Quốc Loan



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,063,086,980,862	727,056,650,656
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	47,395,111,798	38,354,824,229
1. Tiền	111		47,385,111,798	37,839,145,096
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000	515,679,133
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	106,492,416,885	75,761,573,986
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9,433,160,447	9,433,160,447
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		97,059,256,438	66,328,413,539
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		537,729,503,039	269,421,328,413
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	411,329,107,281	256,186,779,520
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		123,044,199,943	110,564,494,875
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		16,367,802,222	13,962,037,391
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		13,011,606,407	(111,487,005,563)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	195,022,190
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	312,766,457,277	296,781,789,775
1. Hàng tồn kho	141		343,676,948,312	311,136,499,943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(30,910,491,035)	(14,354,710,168)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		58,703,491,863	46,737,134,253
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.5	10,487,754,657	11,014,443,308
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		30,538,215,409	23,756,742,756
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.6	17,677,521,797	11,965,948,189
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		362,081,059,197	404,396,725,236
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(1,127,423,853)	3,034,804,769
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.7	12,376,000	3,034,804,769
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		(1,139,799,853)	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
II. Tài sản cố định	220		272,648,627,062	284,801,113,710
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	192,723,410,232	203,943,567,191
- Nguyên giá	222		443,922,009,936	440,439,326,040
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(251,198,599,704)	(236,495,758,849)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	79,925,216,830	80,857,546,519
- Nguyên giá	228		98,182,566,067	98,182,566,067
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18,257,349,237)	(17,325,019,548)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		4,339,371,459	3,227,621,459
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	4,339,371,459	3,227,621,459
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		86,216,022,029	111,595,353,433
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		34,903,794,068	32,892,014,007
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		117,566,600,000	117,566,600,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(66,254,372,039)	(38,863,260,574)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		4,462,500	1,737,831,865
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		4,462,500	1,737,831,865
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1,425,168,040,059	1,131,453,375,892

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		631,918,007,625	356,446,047,062
I. Nợ ngắn hạn	310		628,273,622,485	352,801,661,922
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	157,467,700,382	91,162,246,164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	185,440,233,486	27,880,985,835
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12	9,887,318,034	10,193,318,034
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	3,543,708,989	1,244,120,206
4. Phải trả người lao động	315		7,825,493,816	8,789,523,255
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	32,678,993,684	25,754,851,304
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	9,680,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	16,696,599,847	18,529,549,197
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	137,380,869,588	87,945,720,750
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.17	5,053,868,647	4,137,597,639
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		72,298,836,012	77,154,069,538
II. Nợ dài hạn	330		3,644,385,140	3,644,385,140
1. Phải trả dài hạn khác	338		239,000,000	239,000,000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		3,405,385,140	3,405,385,140
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		793,250,032,434	775,007,328,830
I. Vốn chủ sở hữu	410		793,250,032,434	775,007,328,830
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		344,394,675,475	344,394,675,475
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(167,011,563,046)	(167,011,563,046)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		125,343,640,948	325,219,046,278
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		135,141,847,900	(83,696,188,087)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		111,212,231,734	(87,092,119,424)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		23,929,616,166	3,395,931,337
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,787,271,157	12,507,198,210
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,425,168,040,059	1,131,453,375,892

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Tổ Giám Đốc



Trần Quốc Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Dạng đầy đủ
Quý 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	259,742,435,535	242,092,336,340	828,751,059,393	603,116,423,905
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1,755,518,523	1,540,873,420	6,854,725,447	4,739,444,513
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		257,986,917,012	240,551,462,920	821,896,333,946	598,376,979,392
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	193,562,174,520	192,676,134,328	626,945,992,367	462,552,244,760
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64,424,742,492	47,875,328,592	194,950,341,579	135,824,734,632
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	4,257,594,544	933,078,932	12,853,004,215	3,420,194,746
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	2,559,573,695	13,690,406,791	36,445,316,131	18,438,716,208
Trong đó: Chi phí đi vay	24		2,283,541,583	2,081,510,039	5,881,400,306	6,469,688,931
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	37,808,953,019	31,385,930,944	91,726,522,068	84,421,178,686
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	19,436,239,157	16,301,689,451	58,737,414,167	41,444,663,528
11. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	27		2,244,861,530	1,343,673,235	4,405,780,061	1,763,089,734
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,122,432,695	(11,225,946,427)	25,299,873,489	(3,296,539,310)
13. Thu nhập khác	31	VI.8	504,764,041	23,020,827,876	2,765,065,338	23,550,368,372
14. Chi phí khác	32	VI.9	444,878,001	8,678,403,840	1,908,817,559	8,767,190,815
15. Lợi nhuận khác	40		59,886,040	14,342,424,036	856,247,779	14,783,177,557
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,182,318,735	3,116,477,609	26,156,121,268	11,486,638,247
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		733,864,907	3,105,262,310	1,526,348,541	4,322,618,860
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10,448,453,828	11,215,299	24,629,772,727	7,164,019,387
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		10,061,036,815	391,787,665	23,929,616,166	7,100,011,532
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		387,417,013	(380,572,366)	700,156,561	64,007,855
20. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	V.12				

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

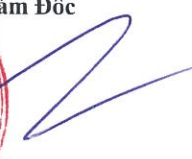
Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám Đốc

Trần Quốc Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26,156,121,268	11,486,638,247
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		18,046,607,708	17,953,656,387
- Các khoản dự phòng	03		45,113,415,553	6,074,036,663
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(4,052,251,030)	(2,970,039,896)
- Chi phí đi Vay	06		4,877,029,414	6,476,438,735
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		90,140,922,913	39,020,730,136
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(106,780,230,132)	(10,588,808,511)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32,373,815,265)	(29,768,789,801)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		87,943,744,911	87,297,586,945
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		427,712,850	199,880,095
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(4,972,762,398)	(6,520,842,908)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,120,432,710)	(3,639,396,557)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,671,659,745	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(30,780,449,794)	(3,764,509,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(843,649,880)	72,235,850,399
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,934,938,918)	1,173,070,292
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(1,494,467,268)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(134,530,137,337)	(46,306,741,944)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		103,277,622,843	45,993,139,583
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,918,929,291	2,597,985,880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38,762,991,389)	3,457,453,811

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		236,389,441,455	213,363,145,367
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(186,954,292,617)	(280,340,426,148)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(788,220,000)	(1,950,842,088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		48,646,928,838	(68,928,122,869)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9,040,287,569	6,765,181,341
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38,354,824,229	37,571,943,138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		47,395,111,798	44,337,124,479

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám Đốc



Trần Quốc Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 03 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 20 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Tập đoàn là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tập đoàn có 6 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con của Tập đoàn như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
			triệu VND	%
Công ty TNHH MTV Bóng đèn Điện Quang	Đường số 1, Khu công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hoà, TP. Hồ Chí Minh	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25,272	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Lô HT-2-2, Đường D2, Khu công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176,271	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	10,000	51%

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
			triệu VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	6,000	51%
Công ty TNHH MTV Điện Quang thông minh	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn, thiết kế xây dựng công trình công nghệ thông tin...	6,000	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Quasarlum	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng, thiết kế trang trí nội thất....	3,000	100%

5.2. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tập đoàn có 2 công ty liên kết. Số lượng công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2 công ty. Thông tin khái quát về các công ty liên kết của Tập đoàn như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Ngành hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết
			%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Lô A Đường số 1 khu công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất	42%
Công ty Cổ phần 4P	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại	49%

6. Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 Tập đoàn có 267 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 262 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo Thông tư 99 so với Thông tư 200 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu tương ứng của Thông tư 99

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”) của Bộ Tài Chính và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cỡ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị ghi sổ được xác định như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ trên báo cáo hợp nhất của công ty mẹ tối hậu;
- Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất kể từ thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên doanh và công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên doanh và công ty liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Trong trường hợp giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn phần sở hữu của bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, khoản chênh lệch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm. Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản đầu tư được Công ty nắm giữ chủ yếu nhằm mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh từ các kỳ trước ngày Công ty mua chứng khoán được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi tăng số lượng cổ phiếu nhận được, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư hoặc doanh thu.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh. Trường hợp có bằng chứng cho thấy giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh theo quy định hiện hành. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị vốn góp và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị có thể thu hồi của chúng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư khác. Trường hợp giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị có thể thu hồi thì trích lập dự phòng tổn thất đầu tư theo quy định. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không có khả năng thu hồi được thực hiện xóa sổ theo quy định.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty trích khấu hao tài sản cố định vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với tài sản cố định có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 03 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	02 – 15 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tính chất và mức độ của từng khoản chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng hoặc theo mức độ thu được lợi ích kinh tế.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ vào thời gian dự kiến phân bổ kể từ thời điểm phát sinh khoản chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, bao gồm :

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua vật tư, hàng hóa, tài sản và dịch vụ, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua vật tư, hàng hóa, tài sản và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thời điểm công ty ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Việc xác định thời điểm và việc chi trả cổ tức, lợi nhuận thực hiện là thời điểm công ty không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng chưa thanh toán do chưa nhận được đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc hồ sơ kế toán. Chi phí phải trả cũng bao gồm các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước nhằm phản ánh đầy đủ chi phí của kỳ kế toán theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Việc trích trước chi phí phải trả được thực hiện trên cơ sở tính toán hợp lý, có đầy đủ căn cứ và bằng chứng đáng tin cậy. Khi chi phí thực tế phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích trước thì kế toán thực hiện ghi nhận bổ sung hoặc hoàn nhập phần chênh lệch tương ứng vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận theo giá trị thực nhận. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay được phản ánh theo giá trị gốc và được phân loại thành vay ngắn hạn hoặc vay dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Các khoản vay có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay dài hạn đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính được phân loại và trình bày vào chỉ tiêu Nợ dài hạn đến hạn trả thuộc nợ phải trả ngắn hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay khác ngoài lãi vay phải trả, như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay và các chi phí liên quan trực tiếp khác đến khoản vay, được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

Đối với các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng đủ điều kiện vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", các khoản chi phí này được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty gồm Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa từ 0.5% - 2% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ; giá trị quyền chọn chuyển đổi của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đáo hạn và các khoản chênh lệch khác theo quy định của pháp luật. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần. Trường hợp việc phát hành cổ phiếu không thành công, các chi phí phát sinh liên quan được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu quỹ hoặc cổ phiếu đã phát hành bởi công ty cổ phần và được mua lại bởi chính công ty đó (cổ phiếu mua lại của chính mình). Việc doanh nghiệp mua lại cổ phiếu của chính mình để hủy bỏ hoặc bán ra hoặc sử dụng cổ phiếu quỹ để tái phát hành hoặc dùng làm cổ phiếu thưởng được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Giá trị cổ phiếu mua lại của chính mình được doanh nghiệp phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sau khi đã trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận theo quyết định của chủ sở hữu (nếu có)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời đáp ứng các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi về số lượng cổ phiếu tăng thêm và không ghi nhận giá trị của số cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập phát sinh từ các giao dịch và sự kiện không thuộc hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn.

Thu nhập khác bao gồm, nhưng không giới hạn, các khoản thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; các khoản tiền phạt do đối tác vi phạm hợp đồng; các khoản bồi thường của bên thứ ba; các khoản nợ phải trả không còn nghĩa vụ thanh toán; các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ nay thu hồi được; các khoản được hoàn, giảm các loại thuế, phí đã ghi nhận trước đây; quà biếu, quà tặng được nhận;...

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tập đoàn phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi có đầy đủ căn cứ xác định số tiền giảm trừ và được phản ánh riêng biệt với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp các khoản giảm trừ doanh thu liên quan đến doanh thu đã ghi nhận trong các kỳ trước thì việc ghi nhận được thực hiện theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, bao gồm các quy định về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (nếu có).

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá gốc của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác đã bán hoặc cung cấp trong kỳ, phù hợp với doanh thu đã được ghi nhận.

Giá vốn hàng bán được xác định trên cơ sở phương pháp tính giá hàng tồn kho mà Công ty áp dụng và bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra hàng hóa, thành phẩm hoặc cung cấp dịch vụ.

Đối với hoạt động cho thuê và kinh doanh bất động sản đầu tư, giá vốn hàng bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động này như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí vận hành, chi phí nhượng bán, thanh lý và các chi phí hợp lý khác theo quy định.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tập đoàn đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bảo hành công trình xây dựng (đối với doanh nghiệp xây lắp), chi phí sửa chữa TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm chi phí tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp của nhân viên quản lý; các khoản trích theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ công tác quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; chi phí lập dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) và các chi phí quản lý doanh nghiệp khác.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn Công ty có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

23. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Khi xem xét mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

25. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc sử dụng các ước tính và giả định kế toán có ảnh hưởng đến giá trị ghi nhận của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, đồng thời ảnh hưởng đến doanh thu và chi phí được ghi nhận trong kỳ.

Các ước tính và giả định kế toán được xem xét, đánh giá thường xuyên trên cơ sở kinh nghiệm thực tế và các yếu tố liên quan khác, bao gồm các giả định về các sự kiện có thể phát sinh trong tương lai mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý trong từng thời kỳ. Mặc dù các ước tính được xây dựng trên cơ sở những thông tin hiện có và các giả định được cho là phù hợp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	1,930,234,815	2,106,476,757
1.2- Tiền gửi không kỳ hạn	45,464,876,983	35,732,668,339
1.3- Các khoản tương đương tiền	-	515,679,133
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	47,395,111,798	38,354,824,229

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.a- Chứng khoán kinh doanh	9,433,160,447	9,433,160,447
2.d- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
2.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	97,059,256,438	66,328,413,539
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	106,492,416,885	75,761,573,986

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	411,329,107,281	256,186,779,520
Trả trước cho người bán	123,044,199,943	110,564,494,875
Phải thu nội bộ		
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn khác	16,367,802,222	14,157,059,581
Dự phòng phải thu khó đòi	-13,011,606,407	-111,487,005,563
Cộng	537,729,503,039	269,421,328,413

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	343,676,948,312	311,136,499,943
Hàng mua đang đi đường	14,911,912,909	1,718,684,651
Nguyên liệu, vật liệu	111,431,857,391	130,009,057,316
Công cụ, dụng cụ	1,565,442,314	1,629,928,109
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25,315,100,672	16,666,695,197
Sản phẩm	93,777,106,535	61,043,086,258
Hàng hóa	96,675,528,491	100,069,048,412
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	- 30,910,491,035	- 14,354,710,168
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	312,766,457,277	296,781,789,775

5. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10,487,754,657	11,014,443,308
Cộng chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10,487,754,657	11,014,443,308

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần V.13

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác	12,376,000	3,034,804,769
Cộng các khoản phải thu dài hạn	12,376,000	3,034,804,769



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

- 1. Số dư đầu năm
- 2. Số tăng trong năm
- 3. Số giảm trong năm
- 4. Số dư cuối kỳ



440,439,326,040
5,894,121,060
2,411,437,164
443,922,009,936

GIÁ TRỊ HAO MÒN

236,495,758,849
17,114,278,019
2,411,437,164
251,198,599,704

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

203,943,567,191
(11,220,156,959)
-
192,723,410,232

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

- 1. Số dư đầu năm
- 2. Số tăng trong năm
- 3. Số giảm trong năm
- 4. Số dư cuối kỳ

NGUYÊN GIÁ

98,182,566,067
-
-
98,182,566,067

GIÁ TRỊ HAO MÒN

17,325,019,548
932,329,689
-
18,257,349,237

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

80,857,546,519
(932,329,689)
-
79,925,216,830

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Phần mềm vi tính
Công trình nhà xưởng CN Đồng An
Công trình XD CB khác chưa hoàn thành
Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

-
-
4,339,371,459
4,339,371,459

-
-
3,227,621,459
3,227,621,459

11. Phải trả người bán

Phải trả người bán
Người mua trả tiền trước

Số cuối kỳ	Số đầu năm
157,467,700,382	91,162,246,164
185,440,233,486	27,880,985,835
342,907,933,868	119,043,231,999

12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Số cuối kỳ	Số đầu năm
9,887,318,034	10,193,318,034
9,887,318,034	10,193,318,034

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314 - Mã số 163)

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
Phải nộp	(10,721,827,983)	27,043,601,657	30,455,586,482	(14,133,812,808)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1,244,120,206	6,813,401,303	5,313,848,029	2,743,673,480
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	15,840,687,859	15,840,687,859	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(153,098,489)	697,762,861	610,740,548	(66,076,176)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(7,620,383,358)	1,526,348,541	6,120,432,710	(12,214,467,527)
- Thuế thu nhập cá nhân	(4,192,466,342)	2,143,401,093	2,191,081,894	(4,240,147,143)
- Các loại thuế khác	-	22,000,000	378,795,442	(356,795,442)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu, khuyến mãi
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
132,133,461	178,761,486
10,693,319,864	11,621,380,637
21,853,540,359	13,954,709,181
32,678,993,684	25,754,851,304

15. Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược
- Phải trả nguồn kinh phí
- Phải trả ngắn hạn khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
3,889,681,720	3,788,666,299
46,607,586	331,409,600
5,088,530,466	5,088,530,466
7,671,780,075	9,320,942,832
16,696,599,847	18,529,549,197

16. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn
Vay dài hạn

Cộng

Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
137,380,869,588	238,312,403,442	185,031,330,641	84,099,796,787
-	-	3,845,923,963	3,845,923,963
137,380,869,588	238,312,403,442	188,877,254,604	87,945,720,750

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
5,053,868,647	4,137,597,639
5,053,868,647	4,137,597,639

18. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	%	Số cuối kỳ	%	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	100	343,594,160,000	100	343,594,160,000
Cộng	100	343,594,160,000	100	343,594,160,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343,594,160,000	343,594,160,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343,594,160,000	343,594,160,000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	34,359,416	34,359,416
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,359,416	34,359,416
+ Cổ phiếu phổ thông	34,359,416	34,359,416
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	6,801,350	6,801,350
+ Cổ phiếu phổ thông	6,801,350	6,801,350
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,558,066	27,558,066
+ Cổ phiếu phổ thông	27,558,066	27,558,066
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu

	Kỳ này	Năm trước
Tổng doanh thu	259,742,435,535	929,191,193,705

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

- Giảm giá hàng bán	1,755,518,523	9,437,038,650
- Hàng bán bị trả lại	1,755,518,523	9,437,038,650

Doanh thu thuần

257,986,917,012	919,754,155,055
------------------------	------------------------

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Năm trước
Giá vốn hàng bán	193,562,174,520	720,141,067,014
Cộng giá vốn hàng bán	193,562,174,520	720,141,067,014

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền gửi	2,181,349,294	2,189,225,974
Doanh thu hoạt động tài chính	1,242,223,423	10,622,940
Lãi chênh lệch tỷ giá	834,021,827	3,908,170,546
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	4,257,594,544	6,108,019,460

5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Năm trước
Chi phí lãi vay	2,283,541,583	7,676,767,990
Dự phòng giảm giá đầu tư		21,771,525,084
Lỗ chênh lệch tỷ giá	276,032,112	1,624,608,228
CP tài chính khác	-	
Cộng chi phí tài chính	2,559,573,695	31,072,901,302
6. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	10,622,249,174	47,695,961,317
Chi phí đồ dùng văn phòng	205,421,225	8,575,636
Chi phí khấu hao	33,588,468	152,996,624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,561,996,454	14,527,544,218
Chi phí khác	19,385,697,698	59,260,322,765
Cộng chi phí bán hàng	37,808,953,019	121,645,400,560
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7,197,805,138	28,599,218,940
Chi phí vật liệu	625,198,645	1,699,394,908
Chi phí khấu hao	2,059,201,252	8,271,603,019
Chi phí dự phòng		(4,741,744,702)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,974,211,894	7,329,874,545
Chi phí khác	6,579,822,228	17,954,163,146
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	19,436,239,157	59,112,509,856
8. Thu nhập khác	Kỳ này	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định		17,762,375,705
Thu nhập khác	504,764,041	369,129,403
Cộng thu nhập khác	504,764,041	18,131,505,108
9. Chi phí khác	Kỳ này	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	-
Chi phí khác	444,878,001	104,588,823
Cộng chi phí khác	444,878,001	104,588,823

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	-
Công ty TNHH Một thành viên Công Nghệ Cao Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	6,565,381,363
		Mua hàng hóa	25,758,862,722
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	9,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Quasarlum	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	9,995,470
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông Minh	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	89,656,422

Cho đến ngày 30/09/2026, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	-
Công ty TNHH Một thành viên Công Nghệ Cao Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	61,866,795,962
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải trả khách hàng	601,340,329
Công ty TNHH Một thành viên Bóng Đèn Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	4,092,241,160
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông Minh	Công ty con	Phải thu khách hàng	10,394,420,184
Công ty TNHH Một Thành Viên Quasarlum	Công ty con	Phải thu khách hàng	9,084,053,666

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026



Tổng Giám Đốc

Trần Quốc Toàn